



# **150-WORD DICTIONARY OF CORPORATE FINANCE**

**Từ điển ứng dụng trong CFA®  
(the Chartered Financial Analyst)**



# WELCOME TO "CFA DREAM"

Bạn thân mến,

Khi bạn lựa chọn sở hữu cuốn từ điển này, chúng tôi hiểu rằng bạn đang trăn trở về việc vốn từ Tiếng Anh chuyên ngành của bạn chưa đủ vững vàng và đó là rào cản lớn để bạn hấp thu tốt lượng kiến thức khổng lồ của chương trình CFA.

Trong thời kỳ hội nhập, ngành tài chính đang ngày càng thu hút nhiều nhân tài, vì vậy cạnh tranh và sự chuẩn hóa, tính chuyên nghiệp ngày càng cao. Hầu hết các bạn sinh viên hay những người đang làm việc trong lĩnh vực tài chính – đầu tư đều mong muốn chinh phục "giấc mơ CFA" để có nền tảng kiến thức chuyên sâu và giành lấy cơ hội phát triển nghề nghiệp với mức thu nhập hấp dẫn. Thống kê trong 1 phỏng vấn trên Bloomberg, số lượng thí sinh toàn cầu tham dự kỳ thi CFA các cấp độ tháng 06/2019 đạt con số kỷ lục: 250.000 người. Độ "hot" của chứng chỉ này đang ngày càng tăng chóng mặt, vì vậy nếu bạn muốn đạt tới đỉnh cao sự nghiệp, hãy bắt đầu học CFA sớm nhất có thể.

Với mong muốn hỗ trợ các ứng viên CFA® trong quá trình học tập, **SAPP Academy** trân trọng giới thiệu từ điển **"150-word Dictionary Of Corporate Finance"**. Cuốn từ điển là tập hợp "từ A - Z" 150 thuật ngữ quan trọng trong môn **Corporate Finance**. Chúng giúp bạn dễ dàng tiếp thu kiến thức môn Tài chính doanh nghiệp và là bước đệm để tiếp cận lĩnh vực tài chính - đầu tư nhanh chóng và tiến gần hơn giấc mơ CFA.

SAPP chúc các bạn dù là dân tài chính hay mới bước sang tài chính sẽ có những kiến thức tuyệt vời cùng cuốn sách này!

- Ban Biên tập -

# MỤC LỤC



|  |    |
|--|----|
| <b>Topic 1:</b> Introduction to Corporate Government<br>and Other ESG Considerations | 2  |
| <b>Topic 2:</b> Capital Budgeting  | 19 |
| <b>Topic 3:</b> Cost of Capital  | 27 |
| <b>Topic 4:</b> Measures of Leverage   | 32 |
| <b>Topic 5:</b> Working Capital Management   | 38 |

# TOPIC 1

---

## INTRODUCTION TO CORPORATE GOVERNMENT AND OTHER ESG CONSIDERATIONS

### **Quản trị doanh nghiệp**

#### **Corporate Governance (CG)**

**/ˈkɔrpərət/ /ˈgʌvərnəns/**

Là một hệ thống quản trị và kiểm soát nội bộ bao gồm các thiết chế, chính sách, luật lệ nhằm định hướng, vận hành và kiểm soát doanh nghiệp.

### **Môi trường, Xã hội và Quản trị**

#### **ESG (Environmental, Social and Governance)**

**/ɪnˌvaɪrənˈmentl/**

**/ˈsoʊʃl/ /ˈgʌvərnəns/**

Môi trường, Xã hội và Quản trị đề cập tới 3 yếu tố trung tâm trong việc đo lường tính bền vững và tác động xã hội của một khoản đầu tư vào doanh nghiệp. Những tiêu chí này giúp xác định tốt hơn hiệu quả tài chính (rủi ro và lợi nhuận) trong tương lai của các doanh nghiệp.

**Stakeholders**

/'steɪk,hoʊldər/

**Các bên có quyền lợi liên quan**

Là bất cứ ai có quyền lợi liên quan trực tiếp hay gián tiếp tới một thực thể kinh doanh. (Cổ đông, Chủ nợ, Hội đồng quản trị, Khách hàng, Nhà cung cấp, Chính phủ, Người lao động, Đối thủ cạnh tranh, Cơ quan lãnh đạo,...)

**Stakeholder  
management**

/'steɪk,hoʊldər/

/'mænɪdʒmənt/

**Quản lý các bên liên quan**

Duy trì, quản lý, phát triển mối quan hệ với các bên liên quan.

**Outstanding shares**

/aʊt'stændɪŋ/ //ʃɛrz/

**Cổ phiếu lưu hành trên thị trường**

Là cổ phần hiện đang được các nhà đầu tư nắm giữ, gồm cả cổ phiếu giới hạn được sở hữu bởi nhân viên công ty hay cá nhân khác trong nội bộ công ty và các cổ phiếu được nắm giữ bởi công chúng. Các loại cổ phần được công ty mua lại sẽ không được gọi là Outstanding shares.

**Shareholders**

/ˈʃɛr,hoʊldər/

**Shareholder engagement**

/ˈʃɛr,hoʊldər/

/ɪnˈɡeɪdʒmənt/

**Shareholder activism**

/ˈʃɛr,hoʊldər/

/ˈæktəˌvɪzəm/

**Cổ đông**

Cổ đông có thể là một cá nhân hoặc một công ty sở hữu hợp pháp một lượng cổ phiếu nhất định của một công ty cổ phần. Các cổ đông thường được hưởng một số đặc quyền nhất định tùy thuộc vào loại cổ phiếu mà họ nắm giữ (quyền biểu quyết các vấn đề liên quan đến bầu cử Hội đồng quản trị, quyền được hưởng thu nhập từ hoạt động công ty, quyền được mua trước cổ phiếu mới phát hành của công ty, quyền đối với tài sản của công ty nếu công ty giải thể).

**Gắn kết cổ đông**

Sự gắn kết giữa cổ đông và công ty.

**Cổ đông hoạt động**

Là việc một cổ đông sử dụng cổ phần của mình để gây ảnh hưởng lên việc quản lý của công ty.

**Controlling  
shareholders**

/kən'troʊlɪŋ/

/'ʃɛr,hoʊldər/

**Cổ đông kiểm soát**

Một hoặc một nhóm cổ đông giữ lượng phần trăm cổ phiếu nhất định, đủ giúp họ có lợi thế đáng kể trong quyền biểu quyết và do đó là quyền kiểm soát doanh nghiệp.

**Non-controlling  
shareholders (Minority  
shareholders)**

/nɒnkən'troʊlɪŋ/

/'ʃɛr,hoʊldər/

**Cổ đông không kiểm soát**

Một hoặc một nhóm cổ đông giữ lượng phần trăm cổ phiếu nhỏ hơn và vì thế cũng bị giới hạn trong quyền biểu quyết cũng như quyền kiểm soát doanh nghiệp.

**Agency relationship**

/'eɪdʒənsi/ /rɪ'leɪʃn,ʃɪp/

**Mối quan hệ đại diện**

Xuất hiện khi một người nào đó (người chủ) kí hợp đồng với một người khác (người đại diện) để thực hiện các công việc thay cho người chủ và đại diện cho lợi ích của người chủ.



**Principal-agent  
relationship**

**/ˈprɪnsəpl/ /ˈeɪdʒənt/  
/rɪˈleɪʃn,ʃɪp/**

**Mối quan hệ người ủy thác và  
người nhậm thác (Mối quan hệ  
ông chủ và người đại diện)**

Là một mối quan hệ đại diện.  
(VD như A thuê B làm đại diện  
về Marketing cho A thì mối  
quan hệ giữa A và B là Principal-  
agent relationship, B sẽ giúp A  
làm Marketing và đại diện cho  
lợi ích của A về Marketing).

**Phương thức bỏ phiếu theo khuôn  
định**

Là phương thức bỏ phiếu quy  
định rằng mỗi một cổ phần sẽ  
đại diện cho một quyền bầu  
chọn. Tổng số phiếu bầu sẽ  
được chia đều cho số ghế thành  
viên dự kiến và giới hạn đối với  
từng ghế thành viên. (VD có 5  
ghế thành viên dự kiến, bạn là  
cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu  
tương đương với 500 phiếu bầu  
và bạn sẽ được bỏ phiếu tối đa  
100 phiếu cho mỗi ghế thành  
viên. VD bạn ủng hộ A, bạn sẽ  
bỏ tối đa 100 phiếu cho A và  
không bỏ phiếu cho những  
người còn lại.)

**Statutory voting  
(straight voting)**

**/ˈstætʃə, tɔːri/ /ˈvoʊtɪŋ/  
/streɪt/ /ˈvoʊtɪŋ/**

### **Phương thức bỏ phiếu tích lũy / tập trung**

#### **Cumulative voting**

*/'kyumyələtɪv/*

*/'voʊtɪŋ/*

Là phương thức bỏ phiếu mà mỗi cổ đông có thể dùng tổng số phiếu bầu của mình bỏ phiếu cho một ghế thành viên. (Vẫn VD trên, có 5 ghế thành viên và bạn sở hữu 100 cổ phiếu tương đương với 500 phiếu bầu và bạn được bỏ số phiếu bầu cho mỗi ghế thành viên tùy theo ý mình. VD 200 phiếu cho A, 200 phiếu cho B, 100 phiếu cho C hoặc bỏ cả 500 phiếu cho duy nhất A).

### **Hình thức bỏ phiếu vắng mặt**

#### **Proxy voting**

*/'praksi/ 'voʊtɪŋ/*

Là hình thức bỏ phiếu theo đó cổ đông vắng mặt có thể ủy quyền cho một người khác bỏ phiếu đại diện cho mình.

### **Tranh chấp ủy nhiệm**

#### **Proxy contest / Proxy fight**

*/'praksi/ 'kantɛst/ -*

*/'praksi/ 'faɪt/*

Là việc tranh chấp về quyền kiểm soát doanh nghiệp. Những nhóm tìm kiếm vị trí kiểm soát doanh nghiệp sẽ thuyết phục (lôi kéo) các cổ đông bỏ phiếu ủng hộ cho mình.

**Tender offer**

/ˈtendər/ /ˈɔfər/

**Chào mua công khai**

Khi nhắc đến chào mua công khai, người ta thường nghĩ tới hoạt động mà một chủ thể (cá nhân hoặc tổ chức) công khai chào mua lại chứng khoán của một công ty nhằm đạt ngưỡng cụ thể nào đó để có thể chi phối và kiểm soát doanh nghiệp.

**Say on Pay**

/seɪ/ /ɔn/ /peɪ/

**Thù lao biểu quyết**

Là hình thức cho phép các cổ đông của công ty có quyền biểu quyết về thù lao của Giám đốc điều hành.

**Indenture / Trust deed**

/ɪnˈdentʃər/

**Giao kèo**

Là một thỏa thuận bằng văn bản quy định về hình thức của trái phiếu, nghĩa vụ của người phát hành và quyền của người giữ trái phiếu do nhà phát hành đưa ra (đơn phương).

**Covenants**

/'kʌvənəntz/

**Khế ước**

Điều khoản bắt buộc trong hợp đồng trái phiếu để bảo vệ các quyền lợi của chủ sở hữu trái phiếu. Có nhiều loại khế ước trái phiếu khác nhau: khế ước đảm bảo thực hiện (khế ước tích cực), khế ước không thực hiện (khế ước tiêu cực), khế ước bảo vệ.

**Collaterals**

/kə'lətərəlz/

**Tài sản thế chấp**

Trong các thỏa thuận cho vay, tài sản thế chấp là những tài sản được đưa ra để cam kết rằng người đi vay sẽ trả các khoản nợ. Người đi vay vẫn nắm quyền sử dụng tài sản đó.

**Hostile takeover**

/'hɒstaɪl/ /'teɪk\_ɒʊvər/

**Vụ sáp nhập có tính thù địch**

Là vụ sáp nhập vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ của công ty có nguy cơ bị sáp nhập. Thường thì các vụ sáp nhập kiểu này sẽ dẫn đến tâm lý thù địch và gây ra mâu thuẫn giữa nhân viên 2 công ty.

|  |  |
|--|--|
| <b>Sustainable investing (SI)</b><br>/sə'steɪnəbl/<br>/ɪn'vestɪŋ/                      | <b>Đầu tư bền vững</b><br>Đầu tư vào các DN hướng tới việc tạo ra các hiệu ứng xã hội hoặc môi trường có lợi ích rõ ràng ngoài lợi ích về tài chính và nhờ đó tạo ra nguồn lợi nhuận bền vững (giống RI).  |
| <b>Responsible investing (RI)</b><br>/rɪ'spənsəbl/<br>/ɪn'vestɪŋ/                      | <b>Đầu tư trách nhiệm</b><br>Đầu tư tác động đề cập đến chiến lược đầu tư không chỉ tạo ra lợi nhuận tài chính bền vững mà còn tạo ra kết quả mang tính đóng góp cho xã hội ví dụ như về mặt tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống (giống SI). |
| <b>ESG investing</b><br>/i/ /ɛs/ /dʒi/ /ɪn'vestɪŋ/                                     | <b>Đầu tư bền vững</b><br>Đầu tư dựa trên việc xem xét những vấn đề liên quan đến Môi trường, Xã hội và Quản trị.  |
| <b>Socially responsible investing (SRI)</b><br>/'soʊʃəli/ /rɪ'spənsəbl/<br>/ɪn'vestɪŋ/ | <b>Đầu tư trách nhiệm</b><br>Liên quan đến việc chủ động loại bỏ hoặc lựa chọn đầu tư dựa trên những yêu cầu về chuẩn mực đạo đức cụ thể.  |

### **Việc sàng lọc (trong Đầu tư bền vững - ESG investment)**

Các khoản đầu tư sẽ phải đáp ứng những tiêu chí nhất định thì mới được chấp thuận. (Trong thực tế, đây là một hoạt động trong việc chấp thuận tín dụng. Việc sàng lọc trước thường được thực hiện bởi một công ty chuyển thư trực tiếp chịu trách nhiệm giải quyết yêu cầu tài khoản mới. Công ty này đối chiếu: các tiêu chuẩn tín dụng của ngân hàng, dữ liệu của cục tín dụng của ngân hàng, dữ liệu của cục tín dụng về các tài khoản mới triển vọng với nhau. Qua đó chỉ những tài khoản được xem là tín dụng tốt mới được đáp ứng. Việc sàng lọc trước giúp làm giảm chi phí của việc gửi các tài khoản mới.)

#### **Screening**

*/'skrinɪŋ/*

#### **Relative/best-in-class screening**

*/'relatɪv/ -*

*/best//ɪn//klæs/*

*/'skrinɪŋ/*

#### **Sàng lọc toàn diện**

Khi áp dụng Sàng lọc toàn diện, những khoản đầu tư nào có điểm bền vững (ESG score) cao nhất sẽ được ưu tiên.

**Negative screening**

*/ˈnegəʃɪv/ /ˈskrɪnɪŋ/*

**Sàng lọc loại trừ**

Loại trừ dần các khoản đầu tư không đáp ứng được những tiêu chí bền vững cụ thể được đặt ra.

**Positive screening**

*/ˈpəzəʃɪv/ /ˈskrɪnɪŋ/*

**Sàng lọc chọn lựa**

Chọn lọc dần những khoản đầu tư thoả mãn những chỉ tiêu bền vững được xác định trước.

**Full integration**

*/fʊl/ /ˌɪntəˈɡreɪʃn/*

**Tích hợp toàn diện**

Một kiểu Đầu tư bền vững (ESG investment) tập trung vào việc đưa các nhân tố bền vững vào việc phân tích tài chính truyền thống của các cổ phiếu riêng lẻ nhằm mục đích định giá (ví dụ như đầu vào vào dự báo dòng tiền và / hoặc ước tính chi phí vốn). Tích hợp toàn diện tập trung vào việc xác định rủi ro và cơ hội phát sinh từ những Nhân tố bền vững (ESG factors) từ đó xem xét mức độ quản lý các nguồn lực bền vững (ESG resources) của các DN theo mô hình kinh doanh bền vững tới đâu.

**Overlay/portfolio tilt**

/ˌoʊvərˈleɪ-/

/pɔrtˈfoʊli.oʊ/ /tɪlt/

**Chiến lược đầu tư nghiêng**

Việc sử dụng các chiến lược hoặc sản phẩm đầu tư nhất định để thay đổi các đặc trưng bền vững cụ thể của quỹ hoặc danh mục đầu tư đến mức mong muốn, thường nghiêng về một (vài) tiêu chí cụ thể nào đó (VD nghiêng danh mục đầu tư về lượng khí thải mong muốn - nghĩa là đối với một danh mục đầu tư, chúng ta sẽ có các chỉ tiêu nhất định, để đạt chỉ tiêu về lượng khí thải cụ thể (nhỏ hơn hoặc bằng x) thì chúng ta phải có những chiến lược nhất định tập trung vào việc đạt chỉ tiêu đó).

**Khoản bù rủi ro**

Khoản được đền bù do chấp nhận một hoạt động đầu tư rủi ro thay vì một hoạt động đầu tư phi rủi ro. Phần bù nhà đầu tư nhận được do chấp nhận rủi ro nhiều hơn.

**Risk premium**

/rɪsk/ /ˈprɪmiəm/



**Beta ( $\beta$ )**

/ˈbi:tə/

**Hệ số beta**

Hệ số đo lường mức độ biến động, hoặc rủi ro hệ thống của một cổ phiếu hoặc một danh mục đầu tư trong tương quan với toàn bộ thị trường.  $\beta$  được dùng rộng rãi trong các công ty đầu tư cho 2 mục đích lớn: tính rủi ro, và dùng để thiết lập chiến lược đi theo thị trường.

**Smart beta investment**

/smɑ:t/ /ˈbi:tə/

/ɪnˈvestmənt/

**Mô hình đầu tư Beta thông minh**

Một mô hình đầu tư sử dụng các chiến lược cụ thể, theo nguyên tắc nhất định, dựa trên các chỉ số rủi ro, để ra các quyết định kinh tế.

**Risk factor/risk premium investing**

/rɪsk/ /ˈfæktər/ - /rɪsk/

/ˈprimiəm/ /ɪnˈvestɪŋ/

**Nhân tố rủi ro/ Đầu tư rủi ro**

Việc sử dụng các chỉ tiêu bền vững vào phân tích rủi ro hệ thống, ví dụ như trong các chiến lược đầu tư thông minh dựa trên các chỉ số rủi ro và nhân tố đầu tư (tương tự như các chiến lược về quy mô, giá trị, động lượng và tăng trưởng).

**Thematic investment**

/θɪ'mæʃtɪk/

/ɪn'vestmənt/

**Engagement/active ownership**

/ɪn'geɪdʒmənt/ -

/'æktɪv/ /'oʊnər'ʃɪp/

**Đầu tư theo chủ đề**

Đầu tư vào một danh mục các cổ phiếu dựa trên một chủ đề nhất định. Dành cho nhà đầu tư ưa thích đầu tư vào một nhóm ngành, hoặc muốn hưởng lợi từ một sự kiện nhất định. Cách tiếp cận này thường dựa trên những nhu cầu phát sinh từ các xu hướng KT-XH (VD như Kinh tế toàn cầu phát triển tạo ra nhu cầu về năng lượng, cùng lúc đó lượng khí thải ra từ công nghiệp sản xuất năng lượng có ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường => Đầu tư vào năng lượng sạch, năng lượng bền vững).

**Chủ sở hữu hoạt động/ gắn kết**

Việc sử dụng các quyền và vị trí của quyền sở hữu để ảnh hưởng đến các hoạt động hoặc hành vi của các công ty được đầu tư.

**Green finance**

/grɪn/ /'faɪnæns/

**Tài chính xanh**

Những hỗ trợ về tài chính hướng đến tăng trưởng kinh tế xanh thông qua việc cải thiện ảnh hưởng trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên, cắt giảm khí phát thải nhà kính và ô nhiễm môi trường một cách có ý nghĩa.

**Green bonds**

/grɪn/ /bænd/

**Trái phiếu xanh**

Một loại chứng khoán có thu nhập cố định nhằm thu hút vốn cho các dự án có lợi ích về môi trường. Theo đó, các khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu này sẽ được cam kết đầu tư cho các chương trình tăng cường sự thích nghi và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, bao gồm các dự án năng lượng sạch, sử dụng năng lượng hiệu quả, giao thông công cộng và nước sạch,... Trái phiếu “xanh” có thể được phát hành bởi chính phủ, các ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, các tổ chức tài chính quốc tế, các công ty,...

### **Chủ sở hữu toàn diện**

#### **Universal owners**

/ˌjuːnɪˈvɜːsl/ /'əʊnə(r)z/

Những nhà đầu tư dài hạn, chẳng hạn như quỹ hưu trí, có khoản đầu tư đáng kể vào danh mục đầu tư toàn cầu.

# TOPIC 2



## CAPITAL BUDGETING

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Capital budgeting</b>          | <b>Hoạch định ngân sách vốn đầu tư</b>  |
| /ˈkæpɪtl/<br>/ˈbʌdʒɪtɪŋ/          | Quá trình hoạch định đầu tư quyết định cách dòng tiền phát sinh dài hơn hoặc bằng 1 năm.  |
| <b>Net present value (NPV)</b>    | <b>Giá trị hiện tại ròng</b>  |
| /net/      /ˈpreznt/<br>/ˈvæljuː/ | Giá trị hiện tại thuần là hiệu số của giá trị hiện tại dòng doanh thu (cash inflow) trừ đi giá trị hiện tại dòng chi phí (cash outflow) tính theo lãi suất chiết khấu lựa chọn. |
| <b>Cost of debt</b>               | <b>Chi phí sử dụng vốn</b>  |
| /kɔːst/ /əv/ /det/                | Chi phí phải trả cho việc sử dụng vốn của 1 doanh nghiệp. Chi phí này tiêu biểu cho tỷ suất sinh lợi mong đợi mà một doanh nghiệp phải đạt được từ đầu tư của mình.             |

### Chi phí chìm

#### Sunk cost

/sʌŋk/ /kɒst/

Chi phí chìm là khoản chi phí đã mất thì không lấy lại được. Các chi phí chìm mặc dù có thật, nhưng chúng không được đề cập đến mà cần phải loại ra khi tính toán hiệu quả kinh tế của những dự án trong tương lai. Trong kinh tế, các chi phí chìm sẽ không ảnh hưởng tới các quyết định kinh tế. (Ví dụ, chi phí đặt mua một chiếc vé xem phim trước và không thể trả lại, thì giá của chiếc vé trở thành chi phí chìm. Nếu người mua vé quyết định không đi xem nữa thì không có cách nào khác để đòi lại số tiền mua vé mà anh ta đã trả).

### Chi phí cơ hội

#### Opportunity cost

/ˌɒpə'tju:nəti/

/kɒst/

Trong kinh tế học chi phí cơ hội là sự lựa chọn tốt nhất bị bỏ lỡ khi bạn đưa ra một quyết định kinh tế. Bất cứ quyết định nào bao gồm trong số nhiều lựa chọn đều có chi phí cơ hội.

#### Incremental flow

/ˌɪŋkrə'menti/

/kæʃ/ /fləʊ/

#### cash Dòng tiền tăng thêm

Là dòng tiền sau khi đưa ra quyết định đầu tư dự án trừ đi dòng tiền khi không ra quyết định đầu tư.

|  |  |
|--|--|
| <b>Externality</b><br>/ˌɛkstɜːˈnæləti/                                     | <b>Ngoại tác</b><br><br>Ảnh hưởng ngoại lai là ảnh hưởng gây ra bởi hoạt động của một chủ thể kinh tế này và tác động trực tiếp tới chủ thể kinh tế khác. Nếu chủ thể kinh tế chịu tác động bị tổn thất, thì có ảnh hưởng ngoại lai tiêu cực. Còn nếu chủ thể kinh tế chịu tác động được lợi, thì có ảnh hưởng ngoại lai tích cực. |
| <b>Cannibalization</b><br>/ˌkænɪbəlaɪˈzeɪʃn/                               | <b>Tổn thất lợi nhuận</b><br><br>Giảm khối lượng bán hàng, doanh thu bán hàng hoặc thị phần của một sản phẩm do việc giới thiệu một sản phẩm mới của cùng một nhà sản xuất.  |
| <b>Internal rate of return (IRR)</b><br>/ɪnˈtɜːnl/ /reɪt/ /əv/<br>/ɪˈtɜːn/ | <b>Tỉ suất hoàn vốn nội bộ</b><br><br>IRR là tỉ lệ khấu trừ được sử dụng trong tính toán nguồn vốn để quy NPV của một dự án cụ thể về 0 (chi phí = lợi ích). Có thể coi IRR là tốc độ tăng trưởng mà một dự án có thể đạt được. Tỉ lệ hoàn vốn nội bộ càng cao thì khả năng thực thi dự án là càng cao.                            |



|   |   |
|---|---|
| <p><b>Hurdle rate</b><br/>/ˈhɜːdl/ /reɪt/</p>                               | <p><b>Lãi suất tối thiểu/ lãi suất ngưỡng</b></p> <p>Chỉ lãi suất thu lợi tối thiểu của ngân hàng khi tiến hành cho vay hay đầu tư. Các khoản vay được cung ứng nếu lợi nhuận mong đợi cao hơn lãi suất ngưỡng.</p>   |
| <p><b>Conventional cash flows</b><br/>/kənˈvenʃənəl/ /kæʃ/<br/>/fləʊ/</p>   | <p><b>Dòng tiền thông thường/ Dòng tiền phổ biến</b></p> <p>Là khi một dự án hoặc khoản đầu tư chi ra một khoản tiền mặt ban đầu (dòng tiền âm) và từ đó tạo ra hàng loạt các dòng tiền dương (-, +, +, +, ..., +). Dòng tiền thông thường có một tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) nhất định, và tỷ lệ này thường lớn hơn lãi suất ngưỡng (hurdle rate).</p> |
| <p><b>Nonconventional cash flows</b><br/>/nɒnkənˈvenʃənəl/ /kæʃ/ /fləʊ/</p> | <p><b>Dòng tiền không phổ biến</b></p> <p>Là khi một dự án hoặc khoản đầu tư chi ra một khoản tiền mặt ban đầu (-) nhưng có dòng tiền theo sau đó là không ổn định, không xác định (VD -, +, +, -, +, -, ..., ), .</p>  |
| <p><b>Independent projects</b><br/>/ˌɪndɪˈpendənt/<br/>/ˈprɒdʒektz/</p>     | <p><b>Những dự án độc lập</b></p> <p>Những dự án có dòng tiền độc lập với nhau.</p>   |

### Những dự án cạnh tranh

#### **Mutually exclusive projects**

/ˈmju:tʃuəli/

/ɪk'sklu:sɪv/

/ˈprɒdʒektz/

Đây là tình huống trong đó có hai hay nhiều dự án không thể thực hiện đồng thời cùng lúc vì chúng cần cùng một đầu vào mà chỉ có thể sử dụng cho một dự án. Ví dụ, một mảnh đất có thể được dùng để xây một khu nhà văn phòng hoặc một khu căn hộ nhưng không thể thực hiện cả hai. Trong trường hợp này, cần phải xếp hạng các dự án. Thường thì việc xếp hạng dựa trên NPV đem lại lợi tức tối đa cho chủ dự án khi bị thiếu vốn.

#### **Projects sequencing**

/ˈprɒdʒektz/

/ˈsi:kwənsɪŋ/

### Xác định trình tự các dự án

Các dự án được sắp xếp theo trình tự thời gian, do đó kết quả của các dự án đầu tư hiện tại có thể giúp cho việc ra các quyết định đầu tư trong tương lai.

#### **Unlimited funds**

/ʌnˈlɪmɪtɪd/ /fʌndz/

### Quỹ vô hạn

Cho phép các công ty có thể thu hút vốn vô hạn cho các dự án đầu tư của mình chỉ cần thỏa mãn tỷ suất lợi nhuận được yêu cầu.

**Capital rationing**

*/'kæpɪtl/ /'ræʃənɪŋ/*

**Định mức vốn**

Cho phép các công ty được thu hút một lượng vốn xác định (giới hạn, được định mức sẵn) để đầu tư.

Định mức này thường do các hãng tự áp đặt. Một hãng có thể không sẵn lòng tăng thêm vốn cổ phần vì sợ mất đi sự kiểm soát. Tương tự như vậy, các giám đốc cũng không muốn vay các khoản tiền lớn do những điều kiện hạn chế mà người cho vay áp đặt. (VD: Tại Anh, chính phủ áp đặt định mức vốn lên các ngành quốc hữu hóa).

**Payback period**

*/'peɪbæk/*

*/'pɪəriəd/*

**Thời gian hoàn vốn**

Thời gian cần thiết để thu lại số tiền đã sử dụng trong một khoản đầu tư hoặc để đạt đến điểm hòa vốn (Ví dụ: khoản đầu tư 1000 đô la được thực hiện vào đầu năm 1 đã trả lại 500 đô la vào cuối năm 1 và 500 đô la vào cuối năm 2 => Thời gian hoàn vốn là 2 năm).

**Discounted  
payback period**

/ˈdɪskaʊnt/

/ˈpeɪbæk/

/ˈpɪəriəd/

**Thời gian hoàn vốn chiết khấu**

Khoảng thời gian cần thiết để chi phí ban đầu của dự án bằng với giá trị chiết khấu của dòng tiền dự kiến. Hay thời gian để hòa vốn từ khoản đầu tư. Đó là khoảng thời gian mà giá trị hiện tại ròng tích lũy của dự án bằng 0.

**Average accounting  
rate of return (AAR)**

/ˈævərɪdʒ/

/əˈkaʊntɪŋ/    /reɪt/

/əv/    /rɪˈtɜːn/

**Tỉ lệ hoàn vốn kế toán trung bình**

Trong vòng đời của một dự án, AAR có thể định nghĩa là tỉ suất giữa Lợi nhuận trung bình và Đầu tư trung bình. Nếu ARR = 7%, thì nó có nghĩa là dự án được dự kiến sẽ kiếm được bảy xu của mỗi đô la đầu tư. Nếu ARR là bằng hoặc lớn hơn mức hoàn vốn yêu cầu, dự án có thể chấp nhận được. Nếu nó ít hơn mức mong muốn, nó sẽ bị từ chối.

**Chỉ số lợi nhuận**

**Profitability index  
(PI)**

/ˌprɒfɪtəˈbɪləti/

/ˈɪndeks/

Tỉ suất giữa NPV của dòng tiền trong tương lai với vốn đầu tư ban đầu. Nó là một công cụ hữu ích để xếp hạng các dự án vì nó cho phép bạn định lượng lượng giá trị được tạo ra trên mỗi đơn vị đầu tư.

# TOPIC 3



## COST OF CAPITAL

|   |  |
|---|--|
| <b>Cost of capital</b><br>/kɒst ɔv<br>'kæpɪtl/  | <b>Chi phí sử dụng vốn</b><br>Tỉ suất sinh lời đòi hỏi của nhà đầu tư đối với số vốn mà doanh nghiệp huy động cho một dự án đầu tư hay kế hoạch kinh doanh.  |
| <b>Weighted average cost of capital (WACC)</b><br>/'wei.tɪd<br>'ævərɪdʒ kɒst<br>ɔv 'kæpɪtl/ | <b>Chi phí vốn bình quân gia quyền</b><br>Chi phí sử dụng vốn được doanh nghiệp tính toán dựa trên tỷ trọng các loại vốn mà doanh nghiệp sử dụng. Vốn của doanh nghiệp bao gồm: cổ phần thường, cổ phần ưu đãi, trái phiếu và các khoản nợ dài hạn khác. |
| <b>Target capital structure</b><br>/'tɑ:ɡɪt 'kæpɪtl<br>'strʌktʃə/                           | <b>Cơ cấu vốn mục tiêu</b><br>Sự kết hợp giữa nợ vay, cổ phần ưu đãi, cổ phần phổ thông mà công ty hoạch định để huy động thêm vốn.  |
| <b>Matrix pricing</b><br>/'meɪtrɪks<br>praɪsɪŋ/   | <b>Ma trận giá thị trường</b><br>Quá trình ước tính tỷ lệ chiết khấu thị trường và giá của trái phiếu dựa trên giá niêm yết hoặc giá cố định của trái phiếu thường xuyên so sánh được trong giao dịch.   |

|  |   |
|--|---|
| <b>Fixed- Rate Debt</b><br>/fikst-reit det/  | <b>Khoản nợ lãi suất cố định</b><br>Là một khoản vay trong đó lãi suất cho toàn bộ thời hạn vay là cố định và được xác định trước                                   |
| <b>Floating- Rate Debt</b><br>/floating-reit det/  | <b>Khoản nợ lãi suất thả nổi</b><br>Là một khoản vay trong đó lãi suất không cố định trong toàn bộ thời hạn vay.  |
| <b>Cost of preferred stock</b><br>/kɒst ɒv pri'fə:d stɒk/  | <b>Phí tổn cổ phần ưu đãi</b><br>Là khoản chi phí cho một công ty phát hành cổ phiếu ưu đãi với tỷ suất cổ tức công ty đó phải cam kết trả cho các cổ đông ưu tiên. |
| <b>Historical equity risk premium approach</b><br>/his'tɔːrɪkəl 'ekwɪti risk 'pri:mjəm ə'prəʊtʃ/ | Phương pháp đo lường sự chênh lệch giữa những mong đợi của một nhà đầu tư sẽ mang lại lợi nhuận cho danh mục đầu tư và tỷ lệ hoàn vốn không rủi ro.                 |

|   |  |
|---|--|
| <b>Bond yield plus risk premium approach</b><br>/bɒnd ji:ld pʌls risk 'pri:mjəm ə'proutʃ/ | Một phương pháp có thể sử dụng để định giá giá trị của một tài sản, cụ thể là vốn chủ sở hữu được giao dịch công khai của một công ty. BYPRP cho phép ước tính lợi nhuận cần thiết cho vốn chủ sở hữu bằng cách thêm phí bảo hiểm rủi ro của vốn chủ sở hữu vào lợi tức đến ngày đáo hạn của khoản nợ dài hạn của công ty. |
| <b>Pure-play method</b><br>/pjuə-plei 'meθəd/   | Một phương pháp dùng để ước tính beta cho một công ty; nó dùng tính so sánh beta của một công ty và điều chỉnh nó cho những mức độ đòn bẩy tài chính khác nhau.  |
| <b>Comparable company</b><br>/'kɒmpərəbl 'kʌmpəni/  | <b>Tính tương đồng doanh nghiệp</b><br>Một công ty sử dụng các số liệu của các doanh nghiệp khác có quy mô tương tự trong cùng ngành.  |



**Sovereign  
yield spread**  
/'sɒvrɪn ji:ld  
spred/

Ước tính mức độ lan rộng của một quốc gia cho một quốc gia đang phát triển dựa trên sự so sánh về lợi suất ở cả hai quốc gia này. Mức chênh lệch lãi suất có chủ quyền là chênh lệch giữa lãi suất trái phiếu của chính phủ tại quốc gia đang được phân tích, bằng tiền tệ của nước phát triển và lãi suất trái phiếu kho bạc trên trái phiếu đáo hạn tương tự ở nước phát triển.

#### **Điểm dừng**

**Break point**  
/'breɪk ,pɔɪnt/

Điểm dừng là chỉ số vốn mà tại đó chi phí của một hay nhiều nguồn vốn thay đổi dẫn đến trung bình trọng số chi phí vốn (WACC) thay đổi

#### **Giá phí thả nổi**

**Flotation cost**  
/flə'teɪʃən kɒst/

Là tổng chi phí phát sinh của một công ty trong việc cung cấp chứng khoán cho công chúng. Chúng phát sinh từ các chi phí như phí bảo lãnh phát hành, phí pháp lý và phí đăng ký

# TOPIC 4

---

## MEASURES OF LEVERAGE

|   |  |
|---|--|
| <b>Leverage</b><br>/'li:vər.ɪdʒ/          | <b>Đòn bẩy tài chính</b><br>Là việc sử dụng những nguồn lực sẵn có theo cách mà nó làm cho kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) được nhân lên nhiều lần, hay nói cách khác, lợi dụng vốn chính là kỹ thuật nhân vốn trong kinh doanh. Khi nói đến lợi dụng vốn người ta thường đề cập đến 2 kiểu áp dụng của nó, trong đầu tư tài chính và trong kinh doanh thuần túy. |
| <b>Cost structure</b><br>/kɒst 'strʌktʃə/ | <b>Cơ cấu chi phí</b><br>Là mối quan hệ về tỉ trọng của chi phí cố định và chi phí biến đổi của doanh nghiệp.  |
| <b>Variable costs</b><br>/'veəriəbl kɒst/ | <b>Chi phí biến đổi</b><br>Chi phí biến đổi chỉ các loại chi phí có xu hướng thay đổi cùng với quy mô sản lượng. Nó là khoản tiền trả cho các đầu vào nhân tố biến đổi như nguyên liệu, lao động...  |
| <b>Fixed costs</b><br>/fɪkst kɒst/        | <b>Chi phí cố định</b><br>Là chi phí không thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động trong một phạm vi phù hợp  |

|  |  |
|--|--|
| <b>Sales risk</b><br>/seil risk/                                       | <b>Rủi ro bán hàng</b><br>Là rủi ro liên quan đến doanh thu bán hàng (ví dụ như sự mờ hồ của công ty về số lượng hàng hóa bán ra hay là giá cả của sản phẩm)   |
| <b>Operating risk</b><br>/'ɔpəreiting risk/                            | <b>Rủi ro hoạt động</b><br>Là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống; các sự kiện khách quan bên ngoài   |
| <b>Degree of operating leverage</b><br>/di'gri: ɔv 'ɔpəreiting 'li:və/ | <b>Mức độ đòn bẩy hoạt động</b><br>Tỷ lệ phần trăm thay đổi thu nhập hoạt động so với phần trăm thay đổi trên đơn vị sản phẩm được bán ra. Nói cách khác, DOL được coi là độ nhạy cảm của thu nhập hoạt động với những thay đổi của đơn vị sản phẩm được bán ra. |
| <b>Elasticity</b><br>/i:læ'stɪsəti/                                    | <b>Độ co giãn</b><br>Phần trăm thay đổi của một biến số này dẫn đến phần trăm thay đổi của một biến số khác. Độ co giãn là một thước đo chung về độ nhạy cảm của một biến số khi giá trị của một biến số khác thay đổi.  |

|  |  |
|--|--|
|  | <b>Số dư đảm phí trên từng đơn vị sản phẩm</b>   |
| <b>Per unit contribution margin</b><br>/pə: 'ju: nit<br>,kɒntri'bjʊ: fɪn<br>'mɑ: dʒɪn/ | Là lượng tiền mà mỗi một đơn vị sản phẩm được bán ra sẽ góp phần bù đắp vào chi phí cố định; đó là sự khác biệt giữa giá trên mỗi một đơn vị sản phẩm bán ra và chi phí biến đổi trên mỗi một đơn vị sản phẩm. |
|  | <b>Số dư đảm phí</b>   |
| <b>Contribution margin</b><br>/,kɒntri'bjʊ: fɪn<br>'mɑ: dʒɪn/                          | Là sự chênh lệch giữa giá bán (hay doanh thu) với chi phí biến đổi của nó. Số dư đảm phí có thể được xác định cho mỗi đơn vị sản phẩm, cho từng mặt hàng hoặc tổng hợp cho tất cả các mặt hàng tiêu thụ.       |
| <b>Degree of total leverage</b><br>/di'gri: ɒv 'təʊtl 'li: və/                         | Tỷ lệ phần trăm thay đổi của thu nhập ròng với phần trăm thay đổi của đơn vị sản phẩm bán ra; hay là mức độ nhạy cảm dòng tiền của chủ sở hữu với những thay đổi về số lượng sản phẩm được sản xuất và bán ra. |

### **Điểm hòa vốn**

#### **Breakeven point**

**/ˈbreɪk iːvn pɔɪnt/**

Điểm hòa vốn mà tại đó doanh thu bán ra vừa đủ để bù đắp tất cả các chi phí, bao gồm chi phí cố định và chi phí khả biến. Điều này có nghĩa là tại điểm hòa vốn người sản xuất không thu được lãi, nhưng cũng không bị lỗ

#### **Operating breakeven**

**/ˈɒpəreɪt ˌbreɪk ˈiːvən/**

Số lượng sản phẩm được sản xuất và bán ra mà tại đó lợi nhuận hoạt động của công ty bằng 0 (doanh thu = Chi phí hoạt động)

### **Tái tổ chức**

#### **Reorganization**

**/riːˌɔːɡən.aɪˈzeɪ.ʃən/**

Là một quá trình được thiết kế để phục hồi một công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc phá sản. Tái tổ chức liên quan đến việc điều chỉnh lại tài sản và nợ trên báo cáo tài chính của công ty, cũng như tổ chức các cuộc đàm phán với chủ nợ để sắp xếp các khoản thanh toán nợ còn lại

### **Liquidation**

/ˌlɪk.wəˈdeɪ.jən/

### **Thanh khoản tài sản**

Là thuật ngữ được sử dụng trong các tình huống khi một doanh nghiệp, hoặc đơn vị kinh doanh lâm vào tình huống phá sản hay chấm dứt hoạt động, bán các tài sản của mình để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán. Phần tài sản còn lại sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ trả nợ sẽ được chia đều cho các cổ đông theo tỉ lệ cổ phần nắm giữ. Thanh khoản tài sản còn được áp dụng khi bất kỳ giao dịch nào có ý nghĩa xóa bỏ hoặc chấm dứt trường hoặc đoản vị thế tài chính.

# TOPIC 5



## WORKING CAPITAL MANAGEMENT



### **Quản lý vốn lưu động**

#### **Working capital management**

**/**'wə:kiŋ 'kæpitl  
'mænidʒmənt/**/**

Phản ánh 2 chức năng của quản trị tài chính: Lập kế hoạch và kiểm soát tài chính trong ngắn hạn với mục tiêu là đảm bảo công ty có đủ nguồn lực thanh khoản để phục vụ hoạt động kinh doanh hàng ngày và gia tăng lợi nhuận

### **Khả năng thanh khoản**

#### **Liquidity**

**/**li'kwɪd.ə.ti/**/**

Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của một tài sản hoặc một sản phẩm. Ví dụ, tính thanh khoản của tiền là 100% vì tiền có thể dùng làm phương tiện trao đổi mua bán và thanh toán các giao dịch. Cổ phiếu và trái phiếu là các tài sản có tính thanh khoản cao vì chúng có thể được chuyển đổi thành tiền nhanh chóng.

### **Quản lý thanh khoản**

#### **Liquidity management**

**/**li'kwɪditi  
'mænidʒmənt/**/**

Quản lý thanh khoản, ví dụ, trong ngân hàng là việc ngân hàng có thể đáp ứng tức thời trong các trường hợp như dòng tiền chảy ra phát sinh do những người gửi tiền rút tiền mặt hoặc kì phát séc trả cho một ngân hàng khác từ tài khoản tiền thanh toán (hoặc tiết kiệm không kì hạn).

**Drag on liquidity** DOL được hiểu là khi dòng tiền vào của một doanh nghiệp bị giảm hoặc bị chậm trễ gây ra bởi khoản phải thu khó đòi, hàng trong kho bị lỗi hay cũ,...

**Pull on liquidity** POL là khi giải ngân được thanh toán quá nhanh bởi việc thanh toán sớm, giảm giới hạn tín dụng, hay tài khoản có tính thanh khoản thấp...

**Credit-worthiness**

/ˈkredit-  
'wə:ðinis/

**Khả năng trả được nợ**

Là khả năng nhận thức của người vay để trả những gì còn nợ khi vay một cách kịp thời. Khả năng trả được nợ được xác định từ nhiều yếu tố như lịch sử trả nợ hay điểm tín dụng của khách hàng, hoặc một số tổ chức cho vay còn xem xét đến tài sản và nợ hiện tại mà công ty đang nắm giữ để xác định được xác suất vỡ nợ của công ty đó.

**Chỉ số thanh khoản**

**Liquidity ratios**

/li'kwiditi  
'reɪʃiə/

Thể hiện khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính hiện tại của công ty. Nói cách khác, nhóm chỉ số này liên quan đến sự sẵn có về tiền mặt và các tài sản khác để trang trải các khoản phải trả, nợ ngắn hạn và các khoản nợ khác.

### **Chỉ số thanh toán hiện tại**

#### **Current ratio**

/ˈkʌrənt ˈreɪʃiʊ/

Chỉ số tài chính này đo lường khả năng của một công ty thanh toán các nghĩa vụ ngắn hạn của mình. "Hiện tại" thường được định nghĩa là trong vòng một năm

### **Chỉ số thanh toán nhanh**

#### **Quick ratio**

/kwɪk ˈreɪʃiʊ/

Là khả năng doanh nghiệp dùng tiền hoặc tài sản có thể chuyển đổi thành tiền để trả nợ ngay khi đến hạn và quá hạn

### **Tài sản khả dụng ngắn hạn**

#### **Quick assets**

/kwɪk-ˈæ.s.ɛts/

Tài sản có khả năng sẵn sàng chuyển đổi thành tiền mặt (ví dụ như khoản phải thu từ khách hàng, tiền mặt, đầu tư ngắn hạn...)

#### **Accounts receivable turnover**

/əˈkaʊnt riˈsi:vəbl  
ˈtə:n,ouvə/

### **Vòng quay các khoản phải thu**

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ biến đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Hệ số này là một thước đo quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

**Inventory****turnover**

/in'ventri  
'tə:n,ouvə/

**Số vòng quay hàng tồn kho**

Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ, thể hiện khả năng quản trị hàng tồn kho của doanh nghiệp hiệu quả hay không hiệu quả.

**Days in****receivables**

/deis in ri'si:vəbl/

**Số ngày khoản phải thu**

Ước tính số ngày trung bình để công ty có thể thu hồi trên các tài khoản tín dụng.

**Number of days****of inventory**

/'nʌmbə ɔv deis  
ɔv in'ventri/

**Số ngày hàng tồn kho**

Ước tính số ngày trung bình hàng trong kho trước khi được đem đi bán.

**Number of days****of payables**

/'nʌmbə ɔv deis  
ɔv 'peɪ.ə.bəl/

**Số ngày khoản phải trả**

Ước tính số ngày trung bình mà một công ty phải trả cho các nhà cung cấp

**Operating cycle**

/'ɔpəreɪtɪŋ  
'saɪkl/

**Chu kỳ hoạt động**

Là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào một quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền.

|  |  |
|--|--|
| <p><b>Net operating cycle</b><br/>/net /'ɔpəreɪtɪŋ<br/>'saɪkl/</p> | <p><b>Chu kỳ hoạt động ròng</b></p> <p>Còn được biết đến là chu kỳ chuyển đổi tiền mặt (CCC) - một thước đo được sử dụng trong phân tích tài chính của doanh nghiệp, để đánh giá khả năng quản lý dòng tiền của doanh nghiệp. Cụ thể, khi con số này càng lớn, thì lượng tiền mặt của doanh nghiệp càng khan hiếm cho hoạt động sản xuất kinh doanh và cho các hoạt động khác như đầu tư. Ngược lại, khi con số này càng nhỏ, thì khả năng quản lý vốn lưu động tốt.</p> |
| <p><b>Discount interest.</b><br/>/'diskaʊnt<br/>'ɪntrɪst/</p>      | <p><b>Lợi tức chiết khấu</b></p> <p>Thủ tục xác định lãi cho khoản vay hoặc trái phiếu trong đó tiền lãi được khấu trừ từ mệnh giá trước</p>   |
| <p><b>Nominal rate</b><br/>/'nɒmɪnəl reɪt/</p>                     | <p><b>Lãi suất danh nghĩa</b></p> <p>Là lãi suất được công bố đối với một khoản vay hoặc một khoản đầu tư</p>  |
| <p><b>Yield</b><br/>/jiːld/</p>                                    | <p><b>Lợi suất đầu tư</b></p> <p>Lợi suất đầu tư là số phần trăm được tính toán theo thu nhập bằng tiền của người sở hữu chứng khoán. Lợi suất đầu tư có thể được tính như một tỉ lệ hoặc như tỉ suất hoàn vốn nội bộ.</p>   |

**Money market****yield**

/'mʌni 'mɑ:kit

ji:ld/

**Lợi suất thị trường tiền tệ**

Là lãi suất nhận được khi đầu tư vào những chứng khoán có thanh khoản cao và kì hạn dưới một năm như chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu kho bạc Mỹ và trái phiếu đô thị...

**Bond equivalent****yield**

/bɒnd i'kwɪvələnt

ji:ld/

**Lợi suất trái phiếu tương đương**

Hỗ trợ việc so sánh giữa chứng khoán có thu nhập cố định không thường niên với những chứng khoán có thu nhập thường niên. Ngoài ra, lợi suất trái phiếu tương đương trình bày các lãi suất hàng tháng, hàng quý, hay nửa năm của một trái phiếu thành lãi suất năm. Và đây sẽ là lãi suất được công bố.

**Passive strategy**

/'pæsɪv

'strætɪdʒi/

**Chiến lược đầu tư thụ động**

Là chiến lược đầu tư trong đó nhà quản lý quỹ cố gắng đưa ra càng ít quyết định đầu tư càng tốt để giảm thiểu chi phí giao dịch, bao gồm cả thuế thu nhập tài chính.

### **Chiến lược đầu tư chủ động**

#### **Active strategy**

/ˈæktiv

'strætiddʒi/

Là chiến lược quản lý danh mục đầu tư trong đó nhà đầu tư tiến hành việc đầu tư với mục tiêu đạt kết quả tốt hơn các chỉ số chuẩn mực trên thị trường. Các nhà quản lý quỹ đầu tư chủ động có thể sử dụng nhiều chiến lược đầu tư khác nhau như: kinh doanh chênh lệch giá cổ phiếu sáp nhập (merger arbitrage), mua bán khống (short position), kinh doanh quyền chọn, phân bổ tài sản tài chính... Ngoài ra, nhiều nhà đầu tư còn nhận thấy đầu tư chủ động là một chiến lược đầu tư hấp dẫn trong một số phân khúc thị trường nhất định mà ở đó thị trường hoạt động không hiệu quả, ví dụ như đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có qui mô nhỏ (small cap).

#### **Matching**

**strategy**

/ˈmætʃɪŋ

'strætiddʒi/

### **Chiến lược phù hợp**

Việc thu mua lại các khoản đầu tư có khoản thanh toán tương đương với các khoản nợ của một cá nhân hay doanh nghiệp

**Mismatching  
strategy**

/mis'mætʃɪŋ  
'strætɪdʒi/

**Chiến lược không phù hợp**

Một chiến lược đầu tư tích cực, theo đó thời gian của dòng tiền mặt không phù hợp với kỳ hạn đầu tư

**Laddering  
strategy**

/'lædəɪŋ  
'strætɪdʒi/

**Chiến lược "nấc thang"**

Một hình thức chiến lược chủ động đòi hỏi phải lập kế hoạch đáo hạn trên cơ sở có hệ thống trong danh mục đầu tư sao cho các khoản đầu tư được trải đều theo thời hạn "nấc thang"

**Captive finance**

**subsidiary**

/'kæptɪv faɪ'næns  
səb'saɪdəns/

**Công ty tài chính lệ thuộc**

Là một công ty con có nhiệm vụ hỗ trợ tài chính để mua hàng hóa dịch vụ từ công ty mẹ. Các công ty này có quy mô từ trung bình cho đến rất lớn tùy thuộc vào quy mô của công ty mẹ.

**Cash before  
delivery (CBD)**

/kæʃ bi'fɔː  
di'livəri/

**Giao tiền mặt trước khi giao hàng**

Đây là một hình thức trong kinh doanh khi một công ty sẽ chỉ giao hàng đến tay khách hàng sau khi họ đã nhận được tiền thanh toán cho món hàng đó.



|  |   |
|--|---|
| <b>Cash on delivery (COD)</b><br>/kæʃ ɔn di'livəri/  | <b>Phát hàng thu tiền hộ</b><br>Đây là một hình thức trong kinh doanh khi khách hàng thanh toán ngay tại thời điểm nhận được hàng |
| <b>Credit scoring model</b><br>/'kredit skɔ: ɪŋ mɒd/ | <b>Mô hình điểm số tín dụng</b><br>Một mô hình thống kê được sử dụng để phân loại người vay theo mức độ tin cậy.                  |
| <b>Point of sale (POS)</b><br>/ˌpɔɪnt əv 'seɪl/      | <b>Điểm bán hàng</b><br>Các hệ thống thu thập dữ liệu giao dịch tại địa điểm thực tế trong đó việc bán hàng được thực hiện.       |

**Lockbox system**

/'lɒkbɒks

'sɪs.təm/

**Hệ thống hộp an toàn**

Hộp bưu điện được các tổ chức sử dụng để tăng tốc thu hồi các khoản phải thu. Chi phiếu được gửi theo số hộp thư bưu điện quy định lấy một vài lần trong một ngày, phân biệt với các bao thư, và được chuyển đến hệ thống thu nhập chi phiếu để chuyển thành những khoản phải thu tiền mặt. Nhiều ngân hàng lớn cung cấp việc xử lý hộp an toàn như dịch vụ quản lý tiền mặt đối với những khách hàng công ty. Một hộp an toàn có thể đơn lẻ, được thiết kế để xử lý việc chuyển tiền cho các tài khoản của khách hàng, hoặc tổ hợp, để thu những khoản thanh toán từ các công ty khác, và được xử lý qua chi phiếu chuyển tiền gửi hoặc ghi nợ điện tử, đưa vào trong tài khoản tập trung để đầu tư và chi tiêu khi cần.

|   |   |
|---|---|
| <b>Direct debit program</b><br>/di'rekt 'debit program/ | <b>Hệ thống ghi nợ trực tiếp</b><br>Trong hệ thống ghi nợ trực tiếp, ngân hàng của người nhận tiền phát hành trái quyền (giấy đòi nợ) trực tiếp tới ngân hàng của người trả tiền và ngân hàng của người trả tiền ghi nợ trực tiếp vào tài khoản của người trả tiền. Tương tự như hệ thống chuyển khoản tín dụng, phương pháp ghi nợ trực tiếp được sử dụng nhiều để thực hiện các khoản thanh toán định kỳ (ví dụ bảo hiểm, hoàn trả nợ v.v...) |
| <b>Float</b><br>/float/                                 | <b>Quỹ tiền mặt</b><br>Nguồn tiền mà công ty có thể sử dụng được từ các khoản thanh toán của khách hàng   |
| <b>Transactions motive</b><br>/træn'zækʃn 'moutiv/      | <b>Động cơ giao dịch</b><br>Trong quản lý hàng tồn kho, nhu cầu về hàng tồn kho đóng một vai trò quan trọng trong chu kỳ bán hàng sản xuất hàng ngày  |
| <b>Precautionary stocks</b><br>/pri'kɔ:ʃnəri stɒk/      | Mức độ tồn kho vượt quá nhu cầu dự kiến dùng để cung cấp trong trường hợp phải mất nhiều thời gian bổ sung hàng tồn kho so với dự kiến hoặc trong trường hợp lớn hơn nhu cầu dự kiến.   |

|   |  |
|---|--|
| <b>Safety stock</b><br>/'seifti stɒk/             | <b>Mức tồn kho an toàn</b><br>Lượng hàng không nằm trong kế hoạch tiêu thụ ban đầu, nhưng được dự trữ sử dụng trong trường hợp khẩn cấp. Thuật ngữ Safety stock thường được dùng khi nhu cầu thị trường vượt tiêu thụ sản phẩm và mức dự báo ban đầu, hoặc nếu sản lượng sản xuất thấp hơn kế hoạch dự kiến. |
| <b>Anticipation stock</b><br>/æn,tisi'peɪʃn stɒk/ | <b>Hàng tồn kho dự báo</b><br>Lượng hàng tồn kho tích lũy cho các giai đoạn nhu cầu tăng cao   |
| <b>Trade credit</b><br>/treɪd 'kredit/            | <b>Tín dụng thương mại</b><br>Là thỏa thuận mua chịu và trả tiền sau. Điều này hàm ý nhà cung cấp cho phép khách hàng trả tiền cho họ sau một khoảng thời gian nhất định, thường là một số tháng sau khi nhận được sản phẩm.   |

### Hạn mức tín dụng cao cấp

#### **Committed lines of credit**

/kə'mɪt.ɪd laɪn ɒv  
'kredit/

Là hạn mức cho vay được một tổ chức tài chính cung cấp và nó sẽ không thể bị trì hoãn mà không báo trước với người đi vay. Hạn mức tín dụng cam kết còn là một thỏa thuận pháp lý ghi rõ những quy định về hạn mức tín dụng giữa tổ chức tài chính và người đi vay. Một khi đã ký kết thì thỏa thuận này yêu cầu bên tổ chức tài chính phải cung cấp khoản vay cho người đi vay, trong trường hợp người đi vay không vi phạm những quy định trong hạn mức tín dụng cam kết.

### Hợp đồng tín dụng quay vòng

#### **Revolving credit agreements**

/ri'vɒlvɪŋ 'kredit  
ə'gri:mənt/

Là một kiểu hạn mức tín dụng mà khách hàng trả một khoản phí cam kết cho một tổ chức tài chính để vay tiền và sau đó được phép sử dụng tiền khi cần thiết. Tín dụng quay vòng có thể được cấp cho công ty hoặc cá nhân, và thường được sử dụng cho mục đích kinh doanh. Số tiền rút ra có thể dao động mỗi tháng tùy thuộc vào nhu cầu dòng tiền hiện tại của khách hàng.

**Trust receipt  
arrangement**  
/trʌst ri'si:t  
ə'reɪndʒmənt/

### **Biên nhận tín thác**

Thỏa thuận bằng văn bản được sử dụng rộng rãi trong cung cấp tài chính bằng thư tín dụng được mở rộng cho người mua hoặc nhà nhập khẩu hàng hóa khác. Người mua hứa nắm giữ tài sản nhận được dưới tên của ngân hàng thu xếp khoản tài trợ, mặc dù ngân hàng giữ quyền sở hữu hàng hóa đó. Những biên nhận tín thác cho phép nhà nhập khẩu quyền sở hữu hàng hóa để bán lại trước khi trả cho ngân hàng phát hành.

**Warehouse  
receipt  
arrangement**  
/'weəhəʊs ri'si:t  
ə'reɪndʒmənt/

### **Giấy biên nhận lưu kho**

Chứng từ cung cấp bằng chứng sở hữu hàng hóa được giữ trong hàng tồn kho, ví dụ, sản phẩm dở dang tạm thời lưu trữ trong kho bãi bởi một nhà sản xuất. Biên nhận là chứng từ quyền sở hữu đối với người nắm giữ, và có thể được chuyển nhượng hoặc không. Phiếu kho khả nhượng có thể được giao cho người nắm giữ hoặc cho một bên được chỉ định; phiếu kho không thể chuyển nhượng quy định cụ thể hàng hóa lưu kho có thể giao cho ai. Hầu hết các phiếu kho đều được phát hành theo hình thức có thể chuyển nhượng, làm cho chúng đủ điều kiện như tài sản thế chấp cho các khoản vay vốn lưu động từ một ngân hàng.

## A

|   |    |
|---|----|
| Accounts receivable turnover            | 41 |
| Active strategy                         | 45 |
| Agency relationship                     | 6  |
| Anticipation stock                      | 50 |
| Average accounting rate of return (AAR) | 26 |

## B

|                                       |    |
|---------------------------------------|----|
| Beta ( $\beta$ )                      | 15 |
| Bond equivalent yield                 | 44 |
| Bond yield plus risk premium approach | 30 |
| Break point                           | 31 |
| Breakeven point                       | 36 |

## C

|                            |    |
|----------------------------|----|
| Cannibalization            | 22 |
| Capital budgeting          | 20 |
| Capital rationing          | 25 |
| Captive finance subsidiary | 46 |
| Cash before delivery (CBD) | 46 |

|                        |    |
|------------------------|----|
| Cash on delivery (COD) | 47 |
|------------------------|----|

|             |    |
|-------------|----|
| Collaterals | 10 |
|-------------|----|

|                           |    |
|---------------------------|----|
| Committed lines of credit | 51 |
|---------------------------|----|

|                    |    |
|--------------------|----|
| Comparable company | 30 |
|--------------------|----|

|                     |    |
|---------------------|----|
| Contribution margin | 35 |
|---------------------|----|

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Controlling shareholders | 6 |
|--------------------------|---|

|                         |    |
|-------------------------|----|
| Conventional cash flows | 23 |
|-------------------------|----|

|                           |   |
|---------------------------|---|
| Corporate Governance (CG) | 3 |
|---------------------------|---|

|                 |    |
|-----------------|----|
| Cost of capital | 28 |
|-----------------|----|

|              |    |
|--------------|----|
| Cost of debt | 20 |
|--------------|----|

|                         |    |
|-------------------------|----|
| Cost of preferred stock | 29 |
|-------------------------|----|

|                |    |
|----------------|----|
| Cost structure | 33 |
|----------------|----|

|           |    |
|-----------|----|
| Covenants | 10 |
|-----------|----|

|                      |    |
|----------------------|----|
| Credit scoring model | 47 |
|----------------------|----|

|                    |    |
|--------------------|----|
| Credit- worthiness | 40 |
|--------------------|----|

|                   |   |
|-------------------|---|
| Cumulative voting | 8 |
|-------------------|---|

|               |    |
|---------------|----|
| Current ratio | 41 |
|---------------|----|

## D

|                     |    |
|---------------------|----|
| Days in receivables | 42 |
|---------------------|----|

|                              |    |
|------------------------------|----|
| Degree of operating leverage | 34 |
|------------------------------|----|

|                          |    |
|--------------------------|----|
| Degree of total leverage | 35 |
|--------------------------|----|



|                           |    |
|---------------------------|----|
| Direct debit program      | 49 |
| Discount interest.        | 43 |
| Discounted payback period | 26 |
| Drag on liquidity         | 40 |

## **E**

|  |    |
|--|----|
| Elasticity                                 | 34 |
| Engagement/active ownership                | 16 |
| ESG (Environmental, Social and Governance) | 3  |
| ESG investing                              | 11 |
| Externality                                | 22 |

## **F**

|                     |    |
|---------------------|----|
| Fixed costs         | 33 |
| Fixed- Rate Debt    | 29 |
| Float               | 49 |
| Floating- Rate Debt | 29 |
| Flotation cost      | 31 |
| Full integration    | 13 |

## **G**

|               |    |
|---------------|----|
| Green bonds   | 17 |
| Green finance | 17 |

## **H**

|   |    |
|---|----|
| Historical equity risk premium approach | 29 |
| Hostile takeover                        | 10 |
| Hurdle rate                             | 23 |

## **I**

|                               |    |
|-------------------------------|----|
| Incremental cash flow         | 21 |
| Indenture / Trust deed        | 9  |
| Independent projects          | 23 |
| Internal rate of return (IRR) | 22 |
| Inventory turnover            | 42 |

## **L**

|                      |    |
|----------------------|----|
| Laddering strategy   | 46 |
| Leverage             | 33 |
| Liquidation          | 37 |
| Liquidity management | 39 |
| Liquidity ratios     | 40 |
| Liquidity            | 39 |
| Lockbox system       | 48 |

## **M**

|                   |    |
|-------------------|----|
| Matching strategy | 45 |
| Matrix pricing    | 28 |

|                             |    |
|-----------------------------|----|
| Mismatching strategy        | 46 |
| Money market yield          | 44 |
| Mutually exclusive projects | 24 |

## N

|  |    |
|--|----|
| Negative screening                                   | 13 |
| Net operating cycle                                  | 43 |
| Net present value (NPV)                              | 20 |
| Nominal rate   | 43 |
| Non-controlling shareholders (Minority shareholders) | 6  |
| Nonconventional cash flows                           | 23 |
| Number of days of inventory                          | 42 |
| Number of days of payables                           | 42 |

## O

|                        |    |
|------------------------|----|
| Operating breakeven    | 36 |
| Operating cycle        | 42 |
| Operating risk         | 34 |
| Opportunity cost       | 21 |
| Outstanding shares     | 4  |
| Overlay/portfolio tilt | 14 |

## P

|                              |    |
|------------------------------|----|
| Passive strategy             | 44 |
| Payback period               | 25 |
| Per unit contribution margin | 35 |
| Point of sale (POS)          | 47 |
| Positive screening           | 13 |
| Precautionary stocks         | 49 |
| Principal-agent relationship | 7  |
| Profitability index (PI)     | 26 |
| Projects sequencing          | 24 |
| Proxy contest / Proxy fight  | 8  |
| Proxy voting                 | 8  |
| Pull on liquidity            | 40 |
| Pure- play method            | 30 |

## Q

|              |    |
|--------------|----|
| Quick assets | 41 |
| Quick ratio  | 41 |

## R

|                                  |    |
|----------------------------------|----|
| Relative/best-in-class screening | 12 |
| Reorganization                   | 36 |

Responsible investing (RI) 11

Revolving credit agreements 51

Risk factor/risk premium investing 15

Risk premium 14

## S

Safety stock 50

Sales risk 34

Say on Pay 9

Screening 12

Shareholder activism 5

Shareholder engagement 5

Shareholders 5

Smart beta investment 15

Socially responsible investing (SRI) 11

Sovereign yield spread 31

Stakeholder management 4

Stakeholders 4

Statutory voting (straight voting) 7

Sunk cost 21

Sustainable investing (SI) 11

## T

Target capital structure 28

Tender offer 9

Thematic investment 16

Trade credit 50

Transactions motive 49

Trust receipt arrangement 52

## U

Universal owners 18

Unlimited funds 24

## V

Variable costs 33

## W

Warehouse receipt arrangement 53

Weighted average cost of capital (WACC) 28

Working capital management 39

## Y

Yield 43

# LỜI KẾT

Dù đã hết sức cố gắng đem đến cho độc giả cuốn từ điển tiện lợi, hoàn chỉnh nhất, nhưng việc có những thiếu sót, lỗi sai hay nhầm lẫn là điều khó tránh khỏi. Nếu bạn đọc phát hiện ra lỗi nào đó, **SAPP Academy** hy vọng có thể nhận được phản hồi qua hòm mail: [support@sapp.edu.vn](mailto:support@sapp.edu.vn). Những ý kiến đóng góp từ bạn sẽ giúp **SAPP** hoàn thiện cuốn sách trong những phiên bản tiếp sau và là nguồn cảm hứng để Ban biên tập có thể tiếp tục mang đến những sản phẩm hữu ích hỗ trợ bạn trên con đường chinh phục **CFA**.

Cuốn từ điển này chỉ mang tính chất tham khảo, nhiều thuật ngữ chuyên ngành có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, **SAPP** chỉ đưa ra định nghĩa được cho là phù hợp nhất với tính chất môn học. Để sử dụng tốt nhất cuốn sách, ngoài việc tham khảo định nghĩa bên trong sách, bạn có thể tham khảo định nghĩa trên các website như [saga.vn](http://saga.vn), [investopedia.com](http://investopedia.com), [investorwords.com](http://investorwords.com)... để có một cái nhìn chính xác hơn về từng thuật ngữ được giới thiệu.

**Chương trình CFA** là một chương trình rất hay và thực dụng về tài chính, cung cấp những kiến thức cơ bản đến chuyên sâu về tài chính và cách tư duy tài chính trên mọi lĩnh vực bạn có thể phải đối đầu. Đây chắc hẳn là một con đường đầy chông gai cho những ai muốn theo đuổi, nhưng hãy tin tưởng rằng nếu bạn nỗ lực, bạn sẽ có được nền tảng kiến thức vững vàng, đủ tự tin đứng trước nhà tuyển dụng, đủ tự tin để thành công.

**SAPP** tự hào khi được đồng hành trên con đường chinh phục CFA của bạn và được đóng góp một phần nào đó cho việc đưa mục tiêu của bạn tới nhanh hơn.

*Thân mến,*  
**SAPP Academy**

# GIỚI THIỆU VỀ SAPP ACADEMY

**SAPP Academy** - Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế chất lượng cao tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, SAPP Academy tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 kiểm toán và các doanh nghiệp lớn của Việt Nam.

## LỢI ÍCH KHI HỌC CFA TẠI SAPP ACADEMY

### 100% GIẢNG VIÊN LÀ

#### CFA CHARTERHOLDER

Học tập với các giảng viên có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán – Tư vấn – Đầu tư tài chính tại các doanh nghiệp Việt & Quốc tế.

### DỊCH VỤ CHĂM SÓC HOÀN HẢO

Dịch vụ chăm sóc học viên 24/7: tea break, kho tài liệu hỗ trợ..., Hỗ trợ học viên làm thủ tục đăng ký với Viện CFA.

### CAM KẾT CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA

Cam kết chất lượng đầu ra dành cho học viên tham gia kỳ thi CFA gần nhất.

### CƠ HỘI NETWORKING VỚI GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN TẠI SAPP

Network với các giảng viên đang làm trong cùng lĩnh vực và +1000 học viên là nhân viên kế toán, kiểm toán, tài chính đến từ các tập đoàn lớn tại Việt Nam: PwC, EY, Deloitte, KPMG, Techcombank, Maritime Bank, VinGroup, BDO... đã và đang học các khóa học tại SAPP.

## CÁC KHÓA HỌC

**CFA:** Phân tích đầu tư tài chính;

**ACCA:** Kế toán công chứng Anh quốc;

**SEA:** Kiểm toán thực hành trên Excel;

**PFE:** Chuẩn bị tuyển dụng BIG4.

# **THANK YOU AND GOOD LUCK!**

## **150-WORD DICTIONARY OF CORPORATE FINANCE**

**Chịu trách nhiệm nội dung**

**Tổng biên tập**

Nguyễn Đức Thái

**Biên tập nội dung**

Nguyễn Quang Khánh

Trần Xuân Lương

Nguyễn Cẩm Vân

**Trình bày**

Trần Công Thành Long

## SAPP ACADEMY

**SAPP Academy** – Đối tác đào tạo chính thức cấp độ Vàng của ACCA, là Học viện dẫn đầu trong lĩnh vực đào tạo Tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Thuế chất lượng cao tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Với 30+ giảng viên sở hữu các bằng cấp quốc tế và kinh nghiệm làm việc tại các công ty, tập đoàn lớn như KPMG, PwC, Deloitte, EY, Vingroup..., cùng với 4000+ lượt học mỗi năm, **SAPP Academy** tự hào khi 90% học viên đã và đang làm việc tại BIG4 và các công ty tài chính lớn của Việt Nam.

### Tại Hà Nội:

**Cơ sở 1:** Tầng 8, tòa nhà Đức Đại, Số 54 Lê Thanh Nghị, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

**Cơ sở 2:** Tầng 2A, Tòa 27A2, chung cư Green Stars, số 234 Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

### Tại TP. Hồ Chí Minh:

**Cơ sở 3:** Lầu 3A, Nikko Building, 374 – 374B Võ Văn Tần, TP. Hồ Chí Minh.

**Cơ sở 4:** Số 47 Trần Quý Cáp, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.



0969 729 463



support@sapp.edu.vn



facebook.com/sapp.edu.vn



sapp.edu.vn